

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày 20/4/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Huy Xuân;

Ông Trần Văn Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 20 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐST-DS ngày 07/4/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Hồng H, sinh năm 1946 và bà Trần Thị B, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Số 34/1/22 đường H, tổ 12, khu phố 6 (nay là khu phố L), thị trấn N, huyện C, tỉnh B;

Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm: 1968 (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện C, tỉnh B.

Người làm chứng: Bà Bà Vũ Thị Tường, sinh năm 1972 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện C, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B trình bày: Ngày 09 tháng 5 năm 2018, ông H và bà B có cho Bà Vũ Thị T vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), việc vay mượn này có được lập thành giấy viết tay đề ngày 09/5/2018 theo đó các bên có thỏa thuận thời hạn trả tiền là 02 tháng kể từ ngày vay tiền. Đến hạn trả tiền ông H, bà B đã nhiều lần đến yêu cầu bà T phải trả tiền cho ông H, bà B tuy nhiên mãi đến ngày 21 tháng 02 năm 2019 bà T mới trả cho ông H, bà B được 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), đồng thời hẹn đến cuối năm 2019 sẽ trả hết số tiền nợ còn lại và bà T còn ghi nội dung “vì không có sổ đất thế chấp cho nên bà T tự trả cho bà B, ông H lãi suất 2%/tháng”, việc cam kết này có được viết vào giấy và do bà T viết và ký xác nhận. Tuy nhiên đến nay bà T vẫn chưa trả được số tiền nợ còn lại cho ông H, bà B.

Bà B, ông H cho rằng việc bà T trình bày về lãi suất cho vay nêu trên là 10% sau đó hạ xuống 8%/01 tháng và bà T đã trả được 67.000.000đ (sáu mươi bảy triệu đồng) tiền lãi cho ông H, bà B là không đúng. **Bà B, ông H xác nhận kể từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019 bà T có tự nguyện trả tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ trên cho bà B, tuy nhiên bà B chỉ nhớ số tiền này tính trung bình chưa tới 20% năm chứ không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền.**

Nay ông H, bà B yêu cầu bà T phải trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Tại đơn khởi kiện ông H, bà B có yêu cầu bà T phải trả tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ trên, đến ngày 18/3/2021 ông H, bà B rút yêu cầu tính lãi, đến ngày 06/4/2021 ông H, bà B lại làm đơn yêu cầu tính lãi từ số tiền nợ gốc nêu trên với lãi suất 15%/năm, thời gian tính lãi kể từ ngày 22/7/2019 cho đến khi bà T trả hết nợ cho bà B. Cụ thể ông H, bà B yêu cầu bà T phải trả số tiền lãi tạm tính đến ngày 22/3/2022 là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) **và tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc kể từ ngày 23/3/2022 cho đến khi bà T trả hết nợ cho ông H, bà B với mức lãi suất 15%/năm.**

Vì Bà Vũ Thị T không thừa nhận đoạn chữ viết có nội dung “vì không có sổ đất thế chấp cho nên bà T tự trả cho bà B, ông H lãi suất 2%/tháng” là do bà T viết nên tại phiên tòa ngày 11 tháng 6 năm 2021 ông H, bà B đã yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ viết đối với đoạn chữ viết nêu trên.

Theo các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn Bà Vũ Thị T trình bày: Ngày 09 tháng 5 năm 2018, bà T có vay của ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) việc vay mượn này có được lập thành giấy viết tay đề ngày 09/5/2018 theo đó các bên có thỏa thuận thời hạn trả tiền là 02 tháng kể từ ngày vay tiền. Tuy nội dung giấy viết tay đề ngày 09/5/2018 không ghi nhận thỏa thuận về lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận bằng

lời nói là việc cho vay nêu trên có lãi suất ban đầu là 10% sau đó hạ xuống 8%/01 tháng và bà T đã trả được 67.000.000đ (sáu mươi bảy triệu đồng) tiền lãi cho ông H, bà B, bà T không trình bày yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả. Mục đích bà T vay số tiền nêu trên là vay hộ cho bà C và bà T và bà C có thỏa thuận là bà C phải trả số tiền nêu trên cho ông H, bà B. Từ khi vay đến ngày ngày 21 tháng 02 năm 2019 bà T đã trả cho ông H, bà B được 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), đồng thời hạn đến cuối năm 2019 sẽ trả hết số tiền nợ còn lại, việc cam kết này có được lập thành giấy tay do bà T viết và ký xác nhận. Tuy nhiên sau đó do bà C bỏ trốn, bà C không đưa tiền cho bà T để trả nợ cho ông H, bà B. Cho đến nay bà T còn nợ ông H, bà B số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Tại bản khai và các biên bản làm việc, biên bản hòa giải trước ngày 06 tháng 4 năm 2021 bà T không đồng ý trả cho ông H, bà B số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), vì lý do số tiền này bà T vay hộ cho người khác nên bà T chỉ đồng ý trả cho bà B, ông H số tiền nêu trên khi người khác trả lại cho bà T.

Tại phiên hòa giải ngày 06 tháng 4 năm 2021 bà T đồng ý trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), vì hoàn cảnh khó khăn nên bà T không thể trả số tiền nêu trên một lần ngày cho ông H và bà B được, bà T không đồng ý trả lãi phát sinh từ số tiền nợ nêu trên cho ông H, bà B.

Tại phiên tòa ngày 18 tháng 4 năm 2022, bà T đồng ý trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính theo quy định của pháp luật (10%/năm). Bà T không đồng ý với yêu cầu tính lãi suất 15%/năm như ông H, bà B đã yêu cầu.

Theo bản khai người làm chứng bà Bà Vũ Thị H trình bày: Ngày 09 tháng 5 năm 2018, bà H có chứng kiến, làm chứng sự việc bà T có vay của ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) việc vay mượn này có được lập thành giấy viết tay cam kết mượn tiền đề ngày 09/5/2018 theo đó các bên có thỏa thuận thời hạn trả tiền là 02 tháng kể từ ngày vay tiền. Sau khi các bên thỏa thuận thì bà H đã chứng kiến việc ông H giao số tiền 100.000.000đ cho bà T. Bà H có ký tên để làm chứng việc vay mượn tiền này. Theo bà H biết thì các bên không thỏa thuận lãi suất tại vì tại thời điểm bà H làm chứng, chứng kiến thì các bên không thỏa thuận về lãi suất cũng không nhắc đến lãi suất. Bà H không biết bà T vay tiền để làm gì.

Kết quả giám định: Tại bản kết luận giám định số 132/KLGD-PC09-TL, ngày 12/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận về đối tượng giám định: Chữ viết trên mẫu giám định ký hiệu là A so với chữ viết của Vũ Thị T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ kiện: Viện kiểm sát đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông H, bà B, buộc bà T phải trả số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh cho ông H, bà B tính theo lãi suất 15%/năm, thời gian tính lãi kể từ ngày 22/7/2019 cho đến khi bà T trả hết nợ cho ông H, bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Đơn khởi kiện của ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B phù hợp với quy định tại điều 186, 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án chấp nhận để xem xét. Nội dung khởi kiện là tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn có nơi cư trú tại xã S, huyện C, tỉnh B, nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã thông báo cho bị đơn Bà Vũ Thị T về giờ, ngày, địa điểm tuyên án nhưng bà T vắng mặt tại giờ, ngày, địa điểm tuyên án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành tuyên án theo quy định tại khoản 4 Điều 264 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Xét yêu cầu của ông Phạm Hồng H, bà Trần Thị B yêu cầu Bà Vũ Thị T trả số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông H, bà B, bị đơn bà T cùng xác nhận ngày 09 tháng 5 năm 2018 bà T có vay của ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B số tiền

100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thời hạn trả tiền là 02 tháng kể từ ngày vay tiền, việc vay mượn này có được lập thành giấy viết tay đề ngày 09/5/2018. Từ khi vay đến ngày 21 tháng 02 năm 2019 bà T đã trả cho ông H, bà B được 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), đồng thời hẹn đến cuối năm 2019 sẽ trả hết số tiền nợ còn lại, việc cam kết này có được lập thành giấy tay đề ngày 21/02/2019 do bà T viết và ký xác nhận. Đã quá hạn trả nợ, nhưng bà T vẫn chưa trả được cho ông H, bà B số tiền nợ gốc 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Nội dung nêu trên trùng khớp với phần trình bày của người làm chứng (bà H) và chứng cứ là nội dung được ghi nhận trong giấy viết tay vay tiền đề ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa ông H, bà B và bà T. Qua phần trình bày của ông H, bà B, bà T nêu trên đối chiếu với lời khai của người làm chứng và chứng cứ mà ông H, bà B đã cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà T còn nợ ông H, bà B số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) đã quá hạn trả nợ nhưng vẫn chưa trả nợ gốc là có cơ sở nên căn cứ vào khoản 1 Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận việc bà T còn nợ ông H, bà B số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

[2.2] Xét phần ý kiến của bị đơn bà T đối với phần yêu cầu của nguyên đơn ông H, bà B: Bà T xác nhận cho đến nay bà T còn nợ ông H, bà B số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Tại bản khai và các biên bản làm việc, biên bản hòa giải trước ngày 06 tháng 4 năm 2021 bà T không đồng ý trả cho ông H, bà B số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), vì lý do số tiền này bà T vay hộ cho người khác nên bà T chỉ đồng ý trả cho bà B, ông H số tiền nêu trên khi người khác trả lại cho bà T.

Tại phiên hòa giải ngày 06 tháng 4 năm 2021 và tại phiên tòa bà T đồng ý trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Nhận thấy bà T là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và tự mình đứng ra để thỏa thuận, giao dịch, nhận số tiền vay đồng thời viết giấy tay xác nhận nợ, cam kết trả nợ nên bà T phải có trách nhiệm tự mình trả nợ cho ông H, bà B. Đối với người mà bà T trình bày là vay tiền hộ cho người đó thì đây là mối quan hệ, thỏa thuận, giao dịch riêng liên quan giữa bà T và người này. Bà T có quyền yêu cầu người này trả tiền cho bà T nếu người này không trả thì bà T có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Bên cạnh đó tại phiên hòa giải ngày 06 tháng 4 năm 2021 và tại phiên tòa bà T đã đồng ý trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Từ nhận định, phân tích nêu trên nhận thấy cần ghi nhận sự tự nguyện của bà T đồng ý trả cho bà B, ông H số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

[3] Về thỏa thuận lãi suất phát sinh từ số tiền nợ:

[3.1] Xét phần trình bày của bị đơn Bà Vũ Thị T: Bà T trình bày trong giấy mượn tiền đề ngày 09/5/2018 không ghi nhận nội dung các bên có thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên trên thực tế các bên có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 10%/01 tháng và sau đó đến ngày 21/02/2019 thì các bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất là 8%/01 tháng. Tính đến nay bà T đã trả cho ông H, bà B số tiền lãi là 67.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà T cung cấp những tài liệu chứng cứ liên quan đến phần trình bày nêu trên (Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 05/QĐ-CCTLCC, ngày 24/3/2021) nhưng bà T không cung cấp được.

Đối chiếu phần trình bày nêu trên của bà T với lời trình bày của nguyên đơn, của người làm chứng và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Ông H, bà B cho rằng phần trình bày của bà T là không đúng. Phần trình bày của bà T nêu trên không được ghi nhận trong nội dung giấy viết tay cam kết mượn tiền đề ngày 09/5/2018 và giấy viết tay xác nhận nợ đề ngày 21/02/2019. Phần trình bày của bà T nêu trên mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng (bà H), cụ thể theo bà H biết thì tại thời điểm vay tiền ban đầu các bên không thỏa thuận lãi suất, tại vì tại thời điểm bà H chứng kiến, đứng ra làm chứng thì các bên không thỏa thuận về lãi suất cũng không nhắc đến lãi suất.

Từ những đối chiếu, phân tích nêu trên nhận thấy phần trình bày của bà T về lãi suất, số tiền lãi đã trả là không có cơ sở.

[3.2] Xét phần trình bày của nguyên đơn ông Phạm Hồng H, bà Trần Thị B: Ông H, bà B trình bày tại thời điểm năm 2018 khi các bên thỏa thuận vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) thì các bên không thỏa thuận về lãi suất và trên thực tế cũng không có chuyện bà B, ông H tính tiền lãi đối với số tiền nêu trên.

Phần trình bày của ông H, bà B phù hợp với lời khai của người làm chứng và giấy viết tay vay tiền đề ngày 09 tháng 5 năm 2018, chính vì vậy có cơ sở để kết luận tại thời điểm vay các bên không thỏa thuận về lãi suất cho vay.

Theo ông H, bà B trình bày thì tại thời điểm ngày 21/02/2019, bà T có cam kết trả lãi là 2%/01 tháng. Tuy nhiên bà T xác nhận bà T không cam kết nội dung trả lãi 2%/01 tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án vì các đương sự không thống nhất được ai là người viết giấy tay với nội dung nêu trên và việc thỏa thuận về lãi suất nên theo yêu cầu của nguyên đơn Tòa án đã trưng cầu giám định chữ viết.

Theo kết quả giám định được ghi nhận tại bản kết luận giám định số 132/KLGD-PC09-TL, ngày 12/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận về đối tượng giám định: Chữ viết trên mẫu giám định ký hiệu là A so với chữ viết của Vũ Thị T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 do cùng một người viết ra.

Như vậy căn cứ vào nội dung giấy viết tay đề ngày 21/02/2019 do nguyên đơn cung cấp và kết quả giám định chữ viết nêu trên thì có thể xác định phần trình bày của ông H, bà B cho rằng tại thời điểm ngày 21/02/2019 bà T có cam kết trả lãi là 2%/01 tháng là có cơ sở.

[3.3] Về yêu cầu tính lãi suất: Trong đơn khởi kiện ông H, bà B có yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh từ số tiền nợ trên, sau đó ông H và bà B rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông H và bà B chỉ yêu cầu bà T phải trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc là 60.000.000đ, còn lãi suất phát sinh thì ông H, bà B không yêu cầu bà T phải trả, tuy nhiên đến ngày 06/4/2021 ông H, bà B lại làm đơn yêu cầu tính lãi từ số tiền nợ gốc cụ thể ông H, bà B yêu cầu bà T phải trả số tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc nêu trên với lãi suất 15%/năm, thời gian tính lãi kể từ ngày 22/7/2019 cho đến khi bà T trả hết nợ cho bà B, ông H.

Tại bản khai, các biên bản làm việc, biên bản hòa giải trước ngày 18 tháng 4 năm 2022 bà T không đồng ý tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc cho ông H, bà B. Tại phiên tòa ngày 18 tháng 4 năm 2022 bà T đồng ý trả cho ông H, bà B tiền lãi phát sinh tính theo quy định của pháp luật là 10%/năm. Bà T không đồng ý với yêu cầu tính lãi suất 15%/năm như ông H, bà B đã yêu cầu.

Xét thấy theo giấy tay đề ngày 21/02/2019 có ghi nhận nội dung các bên thỏa thuận về lãi suất là 2%/tháng, bà B, bà T có ký tên xác nhận trong giấy tay nêu trên vì vậy có cơ sở để kết luận tại thời điểm ngày 21/02/2019 các bên có thỏa thuận về lãi suất là 2%/01 tháng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 thì thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định (vượt quá 20%/01 năm) thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực theo đó lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/01 tháng tương ứng với 24%/01 năm vậy mức lãi suất vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (vượt quá 20%/01 năm) là 4%/năm. Vì vậy 4%/năm lãi suất trong tổng mức lãi suất thỏa thuận của các bên không có hiệu lực. Phần thỏa thuận lãi suất còn lại có hiệu lực mà nguyên đơn có thể yêu cầu là 20%/năm.

Tuy nhiên phía nguyên đơn ông H và bà B chỉ yêu cầu bà T phải trả tiền lãi với mức lãi suất 15%/năm là phù hợp với quy định pháp luật.

Xét về thời điểm tính lãi: Nhận thấy ông H và bà B yêu cầu bà T phải trả tiền lãi kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 cho đến khi trả hết nợ. Tại nội dung giấy viết tay

đề ngày 21/02/2019 thì có ghi nhận về việc cam kết trả lãi nên thời điểm có thể tính tiền lãi bắt đầu từ ngày 21/02/2019. Nhận thấy ông H, bà B cùng xác nhận bà T đã trả tiền lãi đến hết tháng 6 năm 2019, bên cạnh đó bà T không đưa ra được bất kỳ chứng cứ, tài liệu nào về việc trả lại và bà T cũng đã thừa nhận bà T chưa trả tiền lãi kể từ tháng 7 năm 2019 đến nay.

Căn cứ vào sự xác nhận của các đương sự và chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy yêu cầu của ông H và bà B về thời gian tính lãi là kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 cho đến khi bà T trả hết nợ cho ông H, bà B là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ phân tích nêu trên nhận thấy việc ông H, bà B yêu cầu bà T phải trả cho ông H, bà B số tiền lãi tạm tính đến ngày 22/3/2022 là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/3/2022 cho đến khi bà T trả hết nợ gốc cho ông H, bà B, với mức lãi suất 15%/năm là có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Về số tiền lãi đã trả: Bà T trình bày bà T đã trả được 67.000.000đ (sáu mươi bảy triệu đồng) tiền lãi cho ông H, bà B. Bà B, ông H cho rằng phần trình bày nêu trên của bà T là không đúng. **Bà B, ông H chỉ xác nhận kể từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019 bà T có tự nguyện trả tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ trên cho bà B, ông H, tuy nhiên bà B chỉ nhớ số tiền này tính trung bình chưa tới 20%/năm chứ không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền.**

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu bà T, ông H, bà B cung cấp những tài liệu, chứng cứ liên quan đến phần trình bày nêu trên nhưng bà T, ông H, bà B không cung cấp được.

Xét thấy các đương sự không ai cung cấp được những tài liệu, chứng cứ liên quan đến số tiền lãi đã trả, đồng thời bà T, ông H, bà B không ai có yêu cầu gì liên quan đến số tiền lãi mà các bên đã thanh toán cho nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét về số tiền này.

[4] Từ những phân tích trên, căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự thì có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B về việc yêu cầu Bà Vũ Thị T phải trả cho ông H, bà B số tiền nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 22/3/2022 là 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng) trong đó bao gồm nợ gốc 60.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 22/3/2022 là 24.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc kể từ ngày 23/3/2022 cho đến khi bà T trả hết nợ cho ông H, bà B, tính theo lãi suất 15%/năm.

[5] Về chi phí giám định: Vì kết quả giám định đã chứng minh yêu cầu giám định của ông H, bà B là có căn cứ nên bà T phải chịu 3.000.000đ tiền chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy Bà Vũ Thị T phải

trả lại cho ông Phạm Hồng H, bà Trần Thị B số tiền chi phí giám định **3.000.000đ (Ba triệu đồng)**.

Hoàn trả cho ông Phạm Hồng H, bà Trần Thị B số tiền tạm ứng chi phí giám định còn dư **2.000.000đ (Hai triệu đồng)** theo phiếu thu đề ngày 14/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

[6] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án thì bị đơn Bà Vũ Thị T **phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B. Ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.**

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, Điều 39; Điều 161, khoản 2 Điều 71; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với Bà Vũ Thị T. Buộc Bà Vũ Thị T phải trả cho ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B số tiền tạm tính đến ngày **22/3/2022 là 84.000.000đ (Tám mươi bốn triệu đồng)** trong đó bao gồm nợ gốc **60.000.000đ**, tiền lãi tính đến ngày **22/3/2022 là 24.000.000đ** và tiền lãi phát sinh từ số tiền nợ gốc kể từ ngày **23/3/2022** cho đến khi bà T trả hết nợ cho ông H, bà B, tính theo lãi suất **15%/năm**.

2. **Về chi phí giám định:** Bà Vũ Thị T phải trả lại cho ông Phạm Hồng H, bà Trần Thị B số tiền chi phí giám định **3.000.000đ (Ba triệu đồng)**.

Hoàn trả cho ông Phạm Hồng H, bà Trần Thị B số tiền tạm ứng chi phí giám định còn dư **2.000.000đ (Hai triệu đồng)** theo phiếu thu đề ngày 14/6/2011 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

3. Về án phí: Bà Vũ Thị T phải nộp số tiền **4.200.000đ (Bốn triệu hai trăm ngàn đồng)** án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Hồng H và bà Trần Thị B không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4. Hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20/4/2022) các đương sự được quyền kháng cáo yêu cầu Toà án tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc. Đối với đương sự không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với đương sự đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi tòa tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THADS huyện Châu Đức;
- Nhưng người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Văn Tiến

